

Bản án số: 344/2025/DS-ST
Ngày: 28/10/2025
(V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – LÂM ĐỒNG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Yên Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kiều Thu;
2. Ông Lê Văn Toàn;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Châu - Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Nhã Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 28/10/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2025/TLST-DS ngày 08/5/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2025/QĐXXST-DS ngày 15/9/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 355/2025/QĐST-DS ngày 06/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B – sinh năm 1981;

Địa chỉ: Lô A KDC Hùng Vương B, đường T, khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị B: Bà Nguyễn Thanh M – sinh năm: 1999;

Địa chỉ: tổ A, thôn E, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã H, tỉnh Lâm Đồng).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1978;

Ông Trần Hữu H – sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là Tổ dân phố C, phường P, tỉnh Lâm Đồng).

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thanh M, Nguyễn Thị T, ông Trần Hữu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản khai đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thanh M trình bày:

Bà Lê Thị B (sau đây gọi tắt là “bà B”) và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hữu H (sau đây gọi tắt là “vợ chồng bà T”) là chỗ quen biết, nên khi vợ chồng bà T có nhu cầu vay tiền để kinh doanh, ngày 05/9/2019 bà B đã cho họ vay số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), với lãi suất do hai bên tự thỏa thuận (hai bên tự thỏa thuận lãi suất ngoài hợp đồng là 1%/tháng), thời hạn vay 02 (hai) năm. Thỏa thuận giữa các bên được lập thành văn bản là Hợp đồng vay tài sản được Công chứng viên Văn phòng công chứng Phan Thiết - tỉnh B (địa chỉ: C T, phường B, thành phố P, tỉnh bình Thuận) chứng nhận theo số công chứng 7142, quyển số 10/2019TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/9/2019.

Theo thỏa thuận của các bên thì kỳ hạn vay là 02 năm vợ chồng bà T có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà B. Tuy nhiên, khi đến hạn vợ chồng bà T liên tục trốn tránh, hứa hẹn, không chịu trả nợ gốc cho bà B. Vợ chồng bà T tiếp tục trả lãi đến tháng 12/2023 thì không trả nữa. Khi không thấy vợ chồng bà Thanh thanh T1 tiền lãi nữa cũng không chịu trả tiền nợ gốc, bà B liên hệ yêu cầu trả nợ thì vợ chồng bà T đưa cho bà B giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin và hứa sẽ thanh toán tiền lãi và tiền nợ gốc để chuộc lại (*Gồm có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 177873, số vào sổ cấp GCN: CH 01871, do UBND huyện H cấp ngày 01/4/2015 đứng tên bà Lương Thị Bạch H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 023669, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 18QSĐĐ/233, do UBND huyện H cấp ngày 13/02/2004 đứng tên bà Đỗ Thị Phương T2*). Thế nhưng, từ đó đến nay bà B chưa nhận được thêm bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào từ vợ chồng bà T.

Mặc dù đến nay đã hết thời hạn vay theo Hợp đồng vay tài sản ngày 05/9/2019, bà B cũng đã nhiều lần liên hệ và tạo điều kiện cho vợ chồng bà T nhưng vợ chồng bà T vẫn không chịu trả nợ cho bà B.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì số tiền lãi mà vợ chồng bà T phải thanh toán cho bà B được tính như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tạm tính từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2025: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 1\% \times 15 \text{ tháng} = 337.500.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, vợ chồng bà T phải trả cho bà B số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi là 337.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền vợ chồng bà T phải trả là 1.837.500.000 đồng.

Nay bà Lê Thị B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng:

Tuyên buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hữu H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật tính đến ngày xét xử.

Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính cho đến ngày khởi kiện là 1.837.500.000 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, đối với tiền lãi nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương đương 10%/năm, từ tháng 12/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là tháng 10/2025, cụ thể: 1.500.000.000 đồng x 10%/năm x 22 tháng = 274.890.000 đồng.

Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T có vay tiền của bà Lê Thị B, tính tới thời điểm hiện tại bà Nguyễn Thị Thanh C ghi nhận còn nợ bà B số tiền là 650.000.000 đồng. Tuy nhiên trong Hợp đồng vay tài sản được Công chứng viên Văn phòng C - tỉnh Bình Thuận chứng nhận theo số công chứng 7142, quyển số 10/2019TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/9/2019 thì bà Nguyễn Thị T có ký vào biên bản công chứng nhưng bà Nguyễn Thị T không nhớ rõ đã ký vay bà B số tiền 1.500.000.000 đồng.

Nay bà Nguyễn Thị T đồng ý trả cho bà B số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, riêng số tiền lãi bà Nguyễn Thị Thanh X thêm thời gian để thỏa thuận.

Ông Trần Hữu H là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có bản tự khai. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Trần Hữu H biết Tòa án có thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị B nhưng ông Trần Hữu H không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc khởi kiện nêu trên, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, ông Trần Hữu H trình bày, ông hoàn toàn không tham gia đến giao dịch vay mượn tiền giữa bà Lê Thị B và bà Nguyễn Thị T (vợ của ông), tuy nhiên ông có ký vào hợp đồng cho vay tiền ngày 05/9/2019, ông H xác định chữ ký trong hợp đồng cho vay tiền ngày 05/9/2019 là chữ ký, chữ viết của ông.

Vụ án đã được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tổ D, khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là tổ dân phố C, phường P, tỉnh Lâm Đồng) nên Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng thụ

lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015. Thời hạn gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng theo quy định tại Điều 220 BLTTDS năm 2015; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và VKS đúng các quy định của BLTTDS năm 2015.

- Về nội dung: Viện kiểm sát thấy rằng tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện đầy đủ nên căn cứ vào các Điều 5, 70, 71, 91 BLTTDS 2015; Điều 463, 466, 468 BLDS 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lê Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Hữu H, bà Nguyễn Thị Thanh B1 phải trả lại số tiền đã mượn 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc chưa trả tạm tính từ tháng 12/2023 đến khi xét xử sơ thẩm là tháng 10/2025, cụ thể: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 22 \text{ tháng} = 274.890.000 \text{ đồng}$ là có cơ sở chấp nhận. Quá trình thu thập chứng cứ, có cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS năm 2015.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng, hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Đây là vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, bị đơn hiện đang cư trú tại tổ D, khu phố B, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là Tổ dân phố C, phường P, tỉnh Lâm Đồng) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bà Lê Thị B xác định số tiền này là của cá nhân bà không liên quan đến chồng của bà B, nên Hội đồng xét xử không đưa chồng của bà Lê Thị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*** Về nội dung:** Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Trần Hữu H và bà Nguyễn Thị T phải trả lại tiền đã mượn 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật tính đến ngày xét xử. Tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2019 (Bản sao); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 023669 (bản sao); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 177873 (bản sao); Giấy ủy quyền của bà Lê Thị B cho bà Nguyễn Thanh M (bản chính).

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày ý kiến rằng: Bà T đồng ý trả số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng, riêng tiền lãi bà T yêu cầu không tính lãi. Ông Trần Hữu H trình bày: ông hoàn toàn không tham gia đến giao dịch vay mượn tiền giữa bà Lê Thị B và bà Nguyễn Thị T (vợ của ông), tuy nhiên ông có ký vào hợp đồng cho vay tiền ngày 05/9/2019, ông H xác định chữ ký trong hợp đồng cho vay tiền ngày 05/9/2019 là chữ ký, chữ viết của ông.

Xét yêu cầu của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án bản sao Hợp đồng vay tài sản được Công chứng viên Văn phòng công chứng Phan Thiết - tỉnh B (địa chỉ: C T, phường B, thành phố P, tỉnh bình Thuận) chứng nhận theo số công chứng 7142, quyển số 10/2019TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/9/2019. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy hợp đồng vay tiền trên là có thật, bà T và ông H có mượn số tiền 1.500.000.000 đồng của bà B và tại thời điểm vay tiền bà T và ông H vẫn đang trong thời kì hôn nhân. Tại phiên tòa bà T xác định vợ chồng bà T cùng vay tiền của bà B và vợ chồng bà T cùng ký hợp đồng vay tiền. Mặc khác bà B cũng xác định vợ chồng bà T cùng trả tiền lãi cho bà B. Và số tiền vay bà T để phục vụ cho việc kinh doanh, làm ăn, và các nhu cầu thiết yếu của gia đình vợ chồng bà T và ông H. Do đó, bà B yêu cầu bà T và ông H cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà B là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh M trình bày khoản nợ vay là có lãi suất và điều này được chứng minh tại Điều 1 của hợp đồng vay tiền được Công chứng viên Văn phòng công chứng Phan Thiết - tỉnh B (địa chỉ: C T, phường B, thành phố P, tỉnh bình Thuận) chứng nhận theo số công chứng 7142, quyển số 10/2019TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/9/2019, nên bà B yêu cầu tính lãi suất từ tháng 12/2023 cho đến ngày khởi kiện là phù hợp, bởi lẽ tại hợp đồng cho vay tiền các bên tự thỏa thuận về lãi suất, đây là trường hợp không xác định rõ về lãi suất và các bên có tranh chấp về lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, do vậy nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi tạm tính từ tháng 12/2023 cho tháng 10/2025 lãi suất cụ thể: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,833\%/\text{tháng}) \times 22 \text{ tháng} (\text{từ tháng } 12/2023 \text{ đến tháng } 10/2025) = 274.890.000 \text{ đồng}$ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hữu H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Lê Thị B 1.500.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi tạm tính từ tháng 12/2023 cho tháng 10/2025 là $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,833\%/\text{tháng}) \times 22 \text{ tháng} (\text{từ tháng } 12/2023 \text{ đến tháng } 10/2025) = 274.890.000 \text{ đồng}$ là phù hợp.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí DSST theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Áp dụng: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T3 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hữu H phải trả nợ cho bà Lê Thị B 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng tiền gốc và 274.890.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng cộng 1.774.890.000 đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Hữu H phải chịu 65.246.700 đồng tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị B 33.563.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003258 ngày 08/5/2025.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hữu H. Quyền kháng cáo của các đương sự trong hạn 15 ngày kể từ ngày án tuyên án (28/10/2025).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 10 – Lâm Đồng;
- Chi cục THADS khu vực 10 – Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Yến Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kiều Thu

Lê Văn Toàn

Đỗ Thị Yến Linh